VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa

(Tiếp theo Công báo số 159 + 160)

Phụ lục I

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
72.29	**Dây thép hợp kim khác**	
7229.20	- Bằng thép mangan - silic	CTH
7229.90	- Loại khác:	CTH
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn**	
7301.10	- Cọc cừ	LVC 30% hoặc CC
7301.20	- Dạng góc, khuôn và hình	LVC 30% hoặc CC
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc đường ray tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	(đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray	
7302.10	- Ray	LVC 30% hoặc CTH
7302.30	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	LVC 30% hoặc CTH
7302.40	- Thanh nối ray và tấm đế	LVC 30% hoặc CTH
7302.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7303.00	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc**	LVC 30% hoặc CTH
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304.11	- - Bằng thép không gỉ	LVC 30% hoặc CTH
7304.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
7304.23	- - Ống khoan khác:	LVC 30% hoặc CTH
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
7304.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	LVC 30% hoặc CTH
7304.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	LVC 30% hoặc CTH
7304.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	LVC 30% hoặc CTH
7304.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7304.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305.11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	LVC 30% hoặc CTH
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:	LVC 30% hoặc CTH
7305.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7305.20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, được hàn:	
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:	LVC 30% hoặc CTH
7305.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7305.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
7306.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	LVC 30% hoặc CTH
7306.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	LVC 30% hoặc CTH
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:	LVC 30% hoặc CTH
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	LVC 30% hoặc CTH
7306.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**	
	- Phụ kiện dạng đúc:	
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:	LVC 30% hoặc CTH
7307.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307.21	- - Mặt bích:	LVC 30% hoặc CTH
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:	LVC 30% hoặc CTH
7307.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7307.91	- - Mặt bích:	LVC 30% hoặc CTH
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	LVC 30% hoặc CTH
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:	LVC 30% hoặc CTH
7307.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
73.08	**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép**	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	LVC 30% hoặc CTH
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	LVC 30% hoặc CTH
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	LVC 30% hoặc CTH
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	LVC 30% hoặc CTH
7308.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7309.00	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	LVC 30% hoặc CTH
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	LVC 30% hoặc CTH
7310.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7311.00	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép**	LVC 30% hoặc CTH
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**	
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:	LVC 30% hoặc CTH
7312.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7313.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	LVC 30% hoặc CTH
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép**	
	- Tấm đan dệt thoi:	
7314.12	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	LVC 30% hoặc CTH
7314.14	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	LVC 30% hoặc CTH
7314.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7314.20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	LVC 30% hoặc CTH
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314.31	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	LVC 30% hoặc CTH
7314.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7314.41	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	LVC 30% hoặc CTH
7314.42	- - Được phủ plastic	LVC 30% hoặc CTH
7314.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	LVC 30% hoặc CTH
73.15	**Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép**	
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315.11	- - Xích con lăn:	LVC 30% hoặc CTH
7315.12	- - Xích khác:	LVC 30% hoặc CTH
7315.19	- - Các bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
7315.20	- Xích trượt	LVC 30% hoặc CTH
	- Xích khác:	
7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	LVC 30% hoặc CTH
7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	LVC 30% hoặc CTH
7315.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7315.90	- Các bộ phận khác:	LVC 30% hoặc CTH
7316.00	**Neo tàu [(1)], neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	LVC 30% hoặc CTH
7317.00	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**	LVC 30% hoặc CTH
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép**	
	- Các sản phẩm đã được ren:	
7318.11	- - Vít đầu vuông	LVC 30% hoặc CTH
7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7318.13	- - Đinh móc và đinh vòng	LVC 30% hoặc CTH
7318.14	- - Vít tự hãm:	LVC 30% hoặc CTH
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	LVC 30% hoặc CTH
7318.16	- - Đai ốc:	LVC 30% hoặc CTH
7318.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Các sản phẩm không có ren:	
7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	LVC 30% hoặc CTH
7318.22	- - Vòng đệm khác	LVC 30% hoặc CTH
7318.23	- - Đinh tán:	LVC 30% hoặc CTH
7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	LVC 30% hoặc CTH
7318.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**	
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:	LVC 30% hoặc CTH
7319.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**	
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	LVC 30% hoặc CTH
7320.20	- Lò xo cuộn:	LVC 30% hoặc CTH
7320.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.21	**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7321.11	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	LVC 30% hoặc CTH
7321.12	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	LVC 30% hoặc CTH
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:	LVC 30% hoặc CTH
	- Dụng cụ khác:	
7321.81	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	LVC 30% hoặc CTH
7321.82	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	LVC 30% hoặc CTH
7321.89	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	LVC 30% hoặc CTH
7321.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
7322.11	- - Bằng gang đúc	LVC 30% hoặc CTH
7322.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7322.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**	
7323.10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7323.92	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	LVC 30% hoặc CTH
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
7323.94	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	LVC 30% hoặc CTH
7323.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bồn tắm:	
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:	LVC 30% hoặc CTH
7324.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**	
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7325.91	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	LVC 30% hoặc CTH
7325.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**	
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	LVC 30% hoặc CTH
7326.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	LVC 30% hoặc CTH
7326.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7401.00	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	LVC 30% hoặc CC
7402.00	**Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	LVC 30% hoặc CC
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công**	
	- Đồng tinh luyện:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7403.11	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt	LVC 30% hoặc CTH
7403.12	- - Thanh để kéo dây	LVC 30% hoặc CTH
7403.13	- - Que	LVC 30% hoặc CTH
7403.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Hợp kim đồng:	
7403.21	- - Hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	LVC 30% hoặc CTH
7403.22	- - Hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh)	LVC 30% hoặc CTH
7403.29	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	LVC 30% hoặc CTH
7404.00	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng**	LVC 30% hoặc CTH
7405.00	**Hợp kim đồng chủ**	LVC 30% hoặc CTH
74.06	**Bột và vảy đồng**	
7406.10	- Bột không có cấu trúc lớp	LVC 30% hoặc CTH
7406.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	LVC 30% hoặc CTH
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**	
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim đồng:	
7407.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	LVC 30% hoặc CTH
7407.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
74.08	**Dây đồng**	
	- Bằng đồng tinh luyện:	
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 6 mm:	LVC 30% hoặc CTH
7408.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim đồng:	
7408.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	LVC 30% hoặc CTH
7408.22	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	LVC 30% hoặc CTH
7408.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm**	
	- Bằng đồng tinh luyện:	
7409.11	- - Dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTH
7409.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):	
7409.21	- - Dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTH
7409.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):	
7409.31	- - Dạng cuộn	LVC 30% hoặc CTH
7409.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7409.40	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)	LVC 30% hoặc CTH
7409.90	- Bằng hợp kim đồng khác	LVC 30% hoặc CTH
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**	
	- Chưa được bồi:	
7410.11	- - Bằng đồng tinh luyện:	LVC 30% hoặc CTH
7410.12	- - Bằng hợp kim đồng	LVC 30% hoặc CTH
	- Đã được bồi:	
7410.21	- - Bằng đồng tinh luyện	LVC 30% hoặc CTH
7410.22	- - Bằng hợp kim đồng	LVC 30% hoặc CTH
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**	
7411.10	- Bằng đồng tinh luyện	LVC 30% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim đồng:	
7411.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	LVC 30% hoặc CTH
7411.22	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)	LVC 30% hoặc CTH
7411.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
74.12	**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**	
7412.10	- Bằng đồng tinh luyện	LVC 30% hoặc CTH
7412.20	- Bằng hợp kim đồng:	LVC 30% hoặc CTH
7413.00	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**	LVC 30% hoặc CTH
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**	
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, chưa được ren:	
7415.21	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	LVC 30% hoặc CTH
7415.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, đã được ren:	
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	LVC 30% hoặc CTH
7415.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng**	
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7418.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	LVC 30% hoặc CTH
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng**	
7419.20	- Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:	LVC 30% hoặc CTH
7419.80	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**	
7501.10	- Sten niken	LVC 30% hoặc CTH
7501.20	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	LVC 30% hoặc CTH
75.02	**Niken chưa gia công**	
7502.10	- Niken, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7502.20	- Hợp kim niken	LVC 30% hoặc CTH
7503.00	**Phế liệu và mảnh vụn niken**	LVC 30% hoặc CTH
7504.00	**Bột và vảy niken**	LVC 30% hoặc CTH
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11	- - Bằng niken, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7505.12	- - Bằng hợp kim niken	LVC 30% hoặc CTH
	- Dây:	
7505.21	- - Bằng niken, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7505.22	- - Bằng hợp kim niken	LVC 30% hoặc CTH
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	
7506.10	- Bằng niken, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7506.20	- Bằng hợp kim niken	LVC 30% hoặc CTH
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)**	
	- Các loại ống và ống dẫn:	
7507.11	- - Bằng niken, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7507.12	- - Bằng hợp kim niken	LVC 30% hoặc CTH
7507.20	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	LVC 30% hoặc CTSH
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken**	
7508.10	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	LVC 30% hoặc CTH
7508.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
76.01	**Nhôm chưa gia công**	
7601.10	- Nhôm, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7601.20	- Hợp kim nhôm	LVC 30% hoặc CTH
7602.00	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm**	LVC 30% hoặc CTH
76.03	**Bột và vảy nhôm**	
7603.10	- Bột không có cấu trúc lớp	LVC 30% hoặc CTH
7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:	LVC 30% hoặc CTH
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**	
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim nhôm:	
7604.21	- - Dạng hình rỗng:	LVC 30% hoặc CTH
7604.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
76.05	**Dây nhôm**	
	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	LVC 30% hoặc CTH
7605.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Bằng hợp kim nhôm:	
7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	LVC 30% hoặc CTH
7605.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	LVC 30% hoặc CTH
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác:	
7606.91	- - Bằng nhôm, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7606.92	- - Bằng hợp kim nhôm	LVC 30% hoặc CTH
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**	
	- Chưa được bồi:	
7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	LVC 30% hoặc CTH
7607.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7607.20	- Đã được bồi:	LVC 30% hoặc CTH
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**	
7608.10	- Bằng nhôm, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
7608.20	- Bằng hợp kim nhôm	LVC 30% hoặc CTH
7609.00	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	LVC 30% hoặc CTH
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**	
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	LVC 30% hoặc CTH
7610.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7611.00	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
7612.10	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	LVC 30% hoặc CTH
7612.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
7613.00	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm**	LVC 30% hoặc CTH
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**	
7614.10	- Có lõi thép:	LVC 30% hoặc CTH
7614.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm**	
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	LVC 30% hoặc CTH
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm**	
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác:	
7616.91	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	LVC 30% hoặc CTH
7616.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
78.01	**Chì chưa gia công**	
7801.10	- Chì tinh luyện	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
7801.91	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì	LVC 30% hoặc CTH
7801.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7802.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì**	LVC 30% hoặc CTH
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:	LVC 30% hoặc CTH
7804.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
7804.20	- Bột và vảy chì	LVC 30% hoặc CTH
7806.00	**Các sản phẩm khác bằng chì**	LVC 30% hoặc CTH
79.01	**Kẽm chưa gia công**	
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng	LVC 30% hoặc CTH
7901.12	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng	LVC 30% hoặc CTH
7901.20	- Hợp kim kẽm	LVC 30% hoặc CTH
7902.00	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm**	LVC 30% hoặc CTH
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm**	
7903.10	- Bụi kẽm	LVC 30% hoặc CTH
7903.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7904.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	LVC 30% hoặc CTH
7905.00	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	LVC 30% hoặc CTH
7907.00	**Các sản phẩm khác bằng kẽm**	LVC 30% hoặc CTH
80.01	**Thiếc chưa gia công**	
8001.10	- Thiếc, không hợp kim	LVC 30% hoặc CTH
8001.20	- Hợp kim thiếc	LVC 30% hoặc CTH
8002.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	LVC 30% hoặc CTH
8003.00	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**	LVC 30% hoặc CTH
8007.00	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**	LVC 30% hoặc CTH
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8101.10	- Bột	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	LVC 30% hoặc CTSH
8101.96	- - Dây	LVC 30% hoặc CTSH
8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8101.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8102.10	- Bột	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	LVC 30% hoặc CTSH
8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	LVC 30% hoặc CTSH
8102.96	- - Dây	LVC 30% hoặc CTSH
8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8102.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8103.91	- - Chén nung (crucible)	LVC 30% hoặc CTSH
8103.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.04	**Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	- Magiê chưa gia công:	
8104.11	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	LVC 30% hoặc CTSH
8104.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8104.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	LVC 30% hoặc CTSH
8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8105.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTH
8106.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8108.20	- Titan chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8108.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	- Zircon chưa gia công; bột:	
8109.21	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	LVC 30% hoặc CTSH
8109.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Phế liệu và mảnh vụn:	
8109.31	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	LVC 30% hoặc CTSH
8109.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8109.91	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	LVC 30% hoặc CTSH
8109.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8110.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8111.00	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	LVC 30% hoặc CTH
81.12	**Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	- Beryli:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8112.12	- - Chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8112.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Crôm:	
8112.21	- - Chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8112.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hafini:	
8112.31	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8112.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Reni:	
8112.41	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8112.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tali:	
8112.51	- - Chưa gia công; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8112.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cađimi:	
8112.61	- - Phế liệu và mảnh vụn	LVC 30% hoặc CTSH
8112.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	LVC 30% hoặc CTSH
8112.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8113.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	LVC 30% hoặc CTH
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo cắt tỉa các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8201.10	- Mai và xẻng	LVC 30% hoặc CTH
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất:	LVC 30% hoặc CTH
8201.40	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	LVC 30% hoặc CTH
8201.50	- Kéo cắt cây và kéo cắt tỉa và kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	LVC 30% hoặc CTH
8201.60	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	LVC 30% hoặc CTH
8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	LVC 30% hoặc CTH
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**	
8202.10	- Cưa tay	LVC 30% hoặc CTH
8202.20	- Lưỡi cưa vòng	LVC 30% hoặc CTH
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
8202.31	- - Với bộ phận làm việc bằng thép	LVC 30% hoặc CTH
8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
8202.40	- Lưỡi cưa xích	LVC 30% hoặc CTH
	- Lưỡi cưa khác:	
8202.91	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	LVC 30% hoặc CTH
8202.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, kéo cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự**	
8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	LVC 30% hoặc CTH
8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	LVC 30% hoặc CTH
8203.30	- Kéo cắt kim loại và dụng cụ tương tự	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8203.40	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	LVC 30% hoặc CTH
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**	
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
8204.11	- - Không điều chỉnh được	LVC 30% hoặc CTH
8204.12	- - Điều chỉnh được	LVC 30% hoặc CTH
8204.20	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	LVC 30% hoặc CTH
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân**	
8205.10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	LVC 30% hoặc CTH
8205.20	- Búa và búa tạ	LVC 30% hoặc CTH
8205.30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	LVC 30% hoặc CTH
8205.40	- Tuốc nơ vít	LVC 30% hoặc CTH
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	LVC 30% hoặc CTH
8205.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8205.60	- Đèn hàn	LVC 30% hoặc CTH
8205.70	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	LVC 30% hoặc CTH
8205.90	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8206.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	LVC 30% hoặc CTH
82.07	**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hoặc bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**	
	- Dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất:	
8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	LVC 30% hoặc CTH
8207.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	LVC 30% hoặc CTH
8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	LVC 30% hoặc CTH
8207.40	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	LVC 30% hoặc CTH
8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	LVC 30% hoặc CTH
8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	LVC 30% hoặc CTH
8207.70	- Dụng cụ để cán	LVC 30% hoặc CTH
8207.80	- Dụng cụ để tiện	LVC 30% hoặc CTH
8207.90	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	LVC 30% hoặc CTH
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**	
8208.10	- Để gia công kim loại	LVC 30% hoặc CTH
8208.20	- Để gia công gỗ	LVC 30% hoặc CTH
8208.30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	LVC 30% hoặc CTH
8208.40	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	LVC 30% hoặc CTH
8208.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8209.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại**	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8210.00	**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống**	LVC 30% hoặc CTH
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**	
8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8211.91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	LVC 30% hoặc CTH
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:	LVC 30% hoặc CTH
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	LVC 30% hoặc CTH
8211.94	- - Lưỡi dao:	LVC 30% hoặc CTH
8211.95	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	LVC 30% hoặc CTH
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**	
8212.10	- Dao cạo	LVC 30% hoặc CTH
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:	LVC 30% hoặc CTH
8212.90	- Các bộ phận khác	LVC 30% hoặc CTH
8213.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng**	LVC 30% hoặc CTH
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**	
8214.10	- Dao rọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	LVC 30% hoặc CTH
8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	LVC 30% hoặc CTH
8214.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**	
8215.10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8215.91	- - Được mạ kim loại quý	LVC 30% hoặc CTH
8215.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
83.01	**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**	
8301.10	- Khóa móc	LVC 30% hoặc CTSH
8301.20	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	LVC 30% hoặc CTSH
8301.30	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	LVC 30% hoặc CTSH
8301.40	- Khóa loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8301.50	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	LVC 30% hoặc CTSH
8301.60	- Các bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
8301.70	- Chìa rời	LVC 30% hoặc CTH
83.02	**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản**	
8302.10	- Bản lề (Hinges)	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8302.20	- Bánh xe đẩy (castor):	LVC 30% hoặc CTH
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:	LVC 30% hoặc CTH
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng:	LVC 30% hoặc CTH
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:	LVC 30% hoặc CTH
8302.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8302.50	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	LVC 30% hoặc CTH
8302.60	- Cơ cấu đóng cửa tự động	LVC 30% hoặc CTH
8303.00	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hoặc tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản**	LVC 30% hoặc CTH
8304.00	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03**	LVC 30% hoặc CTH
83.05	**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**	
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	LVC 30% hoặc CTSH
8305.20	- Ghim dập dạng băng:	LVC 30% hoặc CTSH
8305.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
83.06	**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**	
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	LVC 30% hoặc CTSH
8306.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:	LVC 30% hoặc CTSH
83.07	**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối**	
8307.10	- Bằng sắt hoặc thép	LVC 30% hoặc CTH
8307.90	- Bằng kim loại cơ bản khác	LVC 30% hoặc CTH
83.08	**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**	
8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	LVC 30% hoặc CTSH
8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	LVC 30% hoặc CTSH
8308.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	LVC 30% hoặc CTSH
83.09	**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8309.10	- Nắp hình vương miện	LVC 30% hoặc CTSH
8309.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8310.00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05**	LVC 30% hoặc CTH
83.11	**Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại**	
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:	LVC 30% hoặc CTSH
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	LVC 30% hoặc CTSH
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	LVC 30% hoặc CTSH
8311.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**	
8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	LVC 30% hoặc CTSH
8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	LVC 30% hoặc CTSH
8401.40	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**	
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	LVC 30% hoặc CTSH
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	LVC 30% hoặc CTSH
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	LVC 30% hoặc CTSH
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	LVC 30% hoặc CTSH
8402.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.03	**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02**	
8403.10	- Nồi hơi	LVC 30% hoặc CTSH
8403.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**	
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	LVC 30% hoặc CTSH
8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	LVC 30% hoặc CTSH
8404.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	LVC 30% hoặc CTSH
8405.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**	
8406.10	- Tua bin dùng cho máy thủy	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tua bin loại khác:	
8406.81	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	LVC 30% hoặc CTSH
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:	LVC 30% hoặc CTSH
8406.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện**	
8407.10	- Động cơ phương tiện bay	LVC 30% hoặc CTSH
	- Động cơ máy thủy:	
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:	LVC 30% hoặc CTSH
8407.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407.31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	LVC 30% hoặc CTH
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	LVC 30% hoặc CTH
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	LVC 30% hoặc CTH
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	LVC 30% hoặc CTH
8407.90	- Động cơ khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)**	
8408.10	- Động cơ máy thủy:	LVC 30% hoặc CTSH
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	LVC 30% hoặc CTSH
8408.90	- Động cơ khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**	
8409.10	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	LVC 30% hoặc CTSH
8409.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	LVC 30% hoặc CTSH
8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	LVC 30% hoặc CTSH
8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	LVC 30% hoặc CTSH
8410.90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	LVC 30% hoặc CTH
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**	
	- Tua bin phản lực:	
8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	LVC 30% hoặc CTSH
8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tua bin cánh quạt:	
8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	LVC 30% hoặc CTSH
8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	LVC 30% hoặc CTSH
	- Các loại tua bin khí khác:	
8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8411.91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	LVC 30% hoặc CTSH
8411.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
84.12	**Động cơ và mô tơ khác**	
8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	LVC 30% hoặc CTSH
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	LVC 30% hoặc CTSH
8412.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	LVC 30% hoặc CTSH
8412.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8412.80	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8412.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng**	
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:	
8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	LVC 30% hoặc CTSH
8413.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	LVC 30% hoặc CTSH
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	LVC 30% hoặc CTSH
8413.40	- Bơm bê tông	LVC 30% hoặc CTSH
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8413.70	- Bơm ly tâm khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413.81	- - Bơm:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8413.91	- - Của bơm:	LVC 30% hoặc CTH
8413.92	- - Của máy đẩy chất lỏng	LVC 30% hoặc CTSH
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc**	
8414.10	- Bơm chân không	LVC 30% hoặc CTSH
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	LVC 30% hoặc CTSH
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:	LVC 30% hoặc CTSH
8414.40	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quạt:	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	LVC 30% hoặc CTSH
8414.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	LVC 30% hoặc CTSH
8414.70	- Tủ an toàn sinh học kín khí:	LVC 30% hoặc CTSH
8414.80	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8414.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**	
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	LVC 30% hoặc CTSH
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	LVC 30% hoặc CTSH
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	LVC 30% hoặc CTSH
8415.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng**	
8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	LVC 30% hoặc CTSH
8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	LVC 30% hoặc CTSH
8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
8416.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**	
8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	LVC 30% hoặc CTSH
8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	LVC 30% hoặc CTSH
8417.80	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8417.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
84.18	**Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8418.10	- Tủ kết đông lạnh (1) liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tủ lạnh(1), loại sử dụng trong gia đình:	
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:	LVC 30% hoặc CTSH
8418.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8418.30	- Tủ kết đông (1), loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:	LVC 30% hoặc CTSH
8418.40	- Tủ kết đông (1), loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:	LVC 30% hoặc CTSH
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:	
8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	LVC 30% hoặc CTSH
8418.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	LVC 30% hoặc CTH
8418.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.19	**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ (1), không dùng điện	
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ (1), không dùng điện:	
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.12	- - Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời	LVC 30% hoặc CTSH
8419.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy làm khô:	
8419.33	- - Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.34	- - Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.35	- - Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy và thiết bị khác:	
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8419.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTSH
84.20	**Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8420.91	- - Trục cán:	LVC 30% hoặc CTH
8420.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.11	- - Máy tách kem	LVC 30% hoặc CTSH
8421.12	- - Máy làm khô quần áo	LVC 30% hoặc CTSH
8421.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	LVC 30% hoặc CTSH
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	LVC 30% hoặc CTSH
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	LVC 30% hoặc CTSH
8421.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	LVC 30% hoặc CTSH
8421.32	- - Bộ chuyển đổi xúc tác hoặc bộ lọc hạt, có hoặc không kết hợp, để tinh chế hoặc lọc khí thải từ động cơ đốt trong	LVC 30% hoặc CTSH
8421.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	LVC 30% hoặc CTH
8421.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác;**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống	
	- Máy rửa bát đĩa:	
8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	LVC 30% hoặc CTH
8422.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8422.20	- Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	LVC 30% hoặc CTH
8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	LVC 30% hoặc CTH
8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	LVC 30% hoặc CTSH
8422.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	LVC 30% hoặc CTSH
8423.20	- Cân băng tải:	LVC 30% hoặc CTSH
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cân trọng lượng khác:	
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	LVC 30% hoặc CTSH
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	LVC 30% hoặc CTSH
8423.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.24	**Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	LVC 30% hoặc CTSH
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	LVC 30% hoặc CTSH
8424.30	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	LVC 30% hoặc CTSH
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:	LVC 30% hoặc CTSH
8424.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Thiết bị khác:	
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	LVC 30% hoặc CTSH
8424.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8424.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	LVC 30% hoặc CTSH
8425.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tời ngang; tời dọc:	
8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	LVC 30% hoặc CTSH
8425.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Kích; tời nâng xe:	
8425.41	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	LVC 30% hoặc CTSH
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8425.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.26	**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**	
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426.11	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	LVC 30% hoặc CTSH
8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	LVC 30% hoặc CTSH
8426.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8426.20	- Cần trục tháp	LVC 30% hoặc CTSH
8426.30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy khác, loại tự hành:	
8426.41	- - Chạy bánh lốp	LVC 30% hoặc CTSH
8426.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy khác:	
8426.91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	LVC 30% hoặc CTSH
8426.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**	
8427.10	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	LVC 30% hoặc CTH
8427.20	- Xe tự hành khác	LVC 30% hoặc CTH
8427.90	- Các loại xe khác	LVC 30% hoặc CTH
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)**	
8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
8428.31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	LVC 30% hoặc CTSH
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:	LVC 30% hoặc CTSH
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	LVC 30% hoặc CTSH
8428.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8428.40	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	LVC 30% hoặc CTSH
8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	LVC 30% hoặc CTSH
8428.70	- Rô bốt công nghiệp	LVC 30% hoặc CTSH
8428.90	- Máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429.11	- - Loại bánh xích	LVC 30% hoặc CTSH
8429.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8429.20	- Máy san đất	LVC 30% hoặc CTSH
8429.30	- Máy cạp đất	LVC 30% hoặc CTSH
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	LVC 30% hoặc CTSH
8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	LVC 30% hoặc CTSH
8429.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**	
8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	LVC 30% hoặc CTSH
8430.20	- Máy xới và dọn tuyết	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430.31	- - Loại tự hành	LVC 30% hoặc CTSH
8430.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430.41	- - Loại tự hành	LVC 30% hoặc CTSH
8430.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8430.50	- Máy khác, loại tự hành	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy khác, loại không tự hành:	
8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén	LVC 30% hoặc CTSH
8430.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**	
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:	LVC 30% hoặc CTSH
8431.20	- Của máy thuộc nhóm 84.27:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Của máy thuộc nhóm 84.28:	
8431.31	- - Của thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:	LVC 30% hoặc CTSH
8431.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	LVC 30% hoặc CTSH
8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8431.43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	LVC 30% hoặc CTH
8431.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao**	
8432.10	- Máy cày	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):	
8432.21	- - Bừa đĩa	LVC 30% hoặc CTSH
8432.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:	
8432.31	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	LVC 30% hoặc CTSH
8432.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:	
8432.41	- - Máy rải phân hữu cơ	LVC 30% hoặc CTSH
8432.42	- - Máy rắc phân bón	LVC 30% hoặc CTSH
8432.80	- Máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8432.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**	
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân chơi thể thao:	
8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	LVC 30% hoặc CTSH
8433.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	LVC 30% hoặc CTSH
8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	LVC 30% hoặc CTSH
8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	LVC 30% hoặc CTSH
8433.52	- - Máy đập khác	LVC 30% hoặc CTSH
8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	LVC 30% hoặc CTSH
8433.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8433.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**	
8434.10	- Máy vắt sữa	LVC 30% hoặc CTSH
8434.20	- Máy chế biến sữa	LVC 30% hoặc CTSH
8434.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**	
8435.10	- Máy:	LVC 30% hoặc CTSH
8435.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**	
8436.10	- Máy chế biến thức ăn cho động vật:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	LVC 30% hoặc CTSH
8436.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8436.80	- Máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	LVC 30% hoặc CTSH
8436.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp**	
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô:	LVC 30% hoặc CTSH
8437.80	- Máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8437.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật**	
8438.10	- Máy làm bánh và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	LVC 30% hoặc CTSH
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hoặc sô cô la:	LVC 30% hoặc CTSH
8438.30	- Máy sản xuất đường:	LVC 30% hoặc CTSH
8438.40	- Máy sản xuất bia	LVC 30% hoặc CTSH
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	LVC 30% hoặc CTSH
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	LVC 30% hoặc CTSH
8438.80	- Máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8438.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**	
8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	LVC 30% hoặc CTSH
8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	LVC 30% hoặc CTSH
8439.30	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8439.91	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	LVC 30% hoặc CTSH
8439.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**	
8440.10	- Máy:	LVC 30% hoặc CTSH
8440.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	LVC 30% hoặc CTSH
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì	LVC 30% hoặc CTSH
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	LVC 30% hoặc CTSH
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	LVC 30% hoặc CTSH
8441.80	- Máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8441.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ	LVC 30% hoặc CTSH
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	LVC 30% hoặc CTSH
8442.50	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	LVC 30% hoặc CTSH
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	LVC 30% hoặc CTSH
8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	LVC 30% hoặc CTSH
8443.13	- - Máy in offset khác	LVC 30% hoặc CTSH
8443.14	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo(1)	LVC 30% hoặc CTSH
8443.15	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo(1)	LVC 30% hoặc CTSH
8443.16	- - Máy in flexo(1)	LVC 30% hoặc CTSH
8443.17	- - Máy in ống đồng(1) (*)	LVC 30% hoặc CTSH
8443.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	LVC 30% hoặc CTSH
8443.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện:	
8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	LVC 30% hoặc CTH
8443.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8444.00	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**	LVC 30% hoặc CTH
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**	
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:	
8445.11	- - Máy chải thô:	LVC 30% hoặc CTSH
8445.12	- - Máy chải kỹ	LVC 30% hoặc CTSH
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	LVC 30% hoặc CTSH
8445.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8445.20	- Máy kéo sợi:	LVC 30% hoặc CTSH
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	LVC 30% hoặc CTSH
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	LVC 30% hoặc CTSH
8445.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.46	**Máy dệt**	
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:	
8446.21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	LVC 30% hoặc CTSH
8446.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	LVC 30% hoặc CTSH
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy tạo búi**	
	- Máy dệt kim tròn:	
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm	LVC 30% hoặc CTSH
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm	LVC 30% hoặc CTSH
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	LVC 30% hoặc CTSH
8447.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	LVC 30% hoặc CTSH
8448.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448.31	- - Kim chải	LVC 30% hoặc CTSH
8448.32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	LVC 30% hoặc CTSH
8448.33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8448.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	LVC 30% hoặc CTSH
8448.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	LVC 30% hoặc CTSH
8448.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8449.00	**Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**	LVC 30% hoặc CTH
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**	
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	LVC 30% hoặc CTSH
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:	LVC 30% hoặc CTSH
8450.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	LVC 30% hoặc CTSH
8450.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8451.10	- Máy giặt khô	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy sấy:	
8451.21	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	LVC 30% hoặc CTSH
8451.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	LVC 30% hoặc CTSH
8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	LVC 30% hoặc CTSH
8451.50	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	LVC 30% hoặc CTSH
8451.80	- Máy khác	LVC 30% hoặc CTSH
8451.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**	
8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy khâu khác:	
8452.21	- - Loại tự động	LVC 30% hoặc CTSH
8452.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8452.30	- Kim máy khâu	LVC 30% hoặc CTSH
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	LVC 30% hoặc CTH
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu**	
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	LVC 30% hoặc CTSH
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	LVC 30% hoặc CTSH
8453.80	- Máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8453.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hoặc đúc kim loại**	
8454.10	- Lò thổi	LVC 30% hoặc CTSH
8454.20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	LVC 30% hoặc CTSH
8454.30	- Máy đúc	LVC 30% hoặc CTSH
8454.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó**	
8455.10	- Máy cán ống	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy cán khác:	
8455.21	- - Máy cán nóng hoặc máy cán nóng và nguội kết hợp	LVC 30% hoặc CTSH
8455.22	- - Máy cán nguội	LVC 30% hoặc CTSH
8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	LVC 30% hoặc CTSH
8455.90	- Bộ phận khác	LVC 30% hoặc CTSH
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước**	
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:	
8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser:	LVC 30% hoặc CTSH
8456.12	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:	LVC 30% hoặc CTSH
8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	LVC 30% hoặc CTSH
8456.30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	LVC 30% hoặc CTSH
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8456.50	- Máy cắt bằng tia nước	LVC 30% hoặc CTSH
8456.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.57	**Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại**	
8457.10	- Trung tâm gia công:	LVC 30% hoặc CTSH
8457.20	- Máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)	LVC 30% hoặc CTSH
8457.30	- Máy gia công chuyển dịch đa vị trí	LVC 30% hoặc CTSH
84.58	**Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**	
	- Máy tiện ngang:	
8458.11	- - Điều khiển số:	LVC 30% hoặc CTSH
8458.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy tiện khác:	
8458.91	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8458.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**	
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy khoan khác:	
8459.21	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8459.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy doa - phay khác:	
8459.31	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8459.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy doa khác:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8459.41	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8459.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459.51	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8459.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy phay khác:	
8459.61	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8459.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61**	
	- Máy mài phẳng:	
8460.12	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8460.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy mài khác:	
8460.22	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8460.23	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8460.24	- - Loại khác, điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8460.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hoặc lưỡi cắt):	
8460.31	- - Điều khiển số:	LVC 30% hoặc CTSH
8460.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8460.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**	
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc	LVC 30% hoặc CTSH
8461.30	- Máy chuốt	LVC 30% hoặc CTSH
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	LVC 30% hoặc CTSH
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt	LVC 30% hoặc CTSH
8461.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên**	
	- Máy tạo hình nóng để rèn, dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy nóng:	
8462.11	- - Máy rèn khuôn kín	LVC 30% hoặc CTSH
8462.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy chấn) cho các sản phẩm phẳng:	
8462.22	- - Máy định hình (Profile forming machines):	LVC 30% hoặc CTSH
8462.23	- - Máy chấn điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8462.24	- - Máy uốn bảng điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8462.25	- - Máy uốn định hình lăn điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8462.26	- - Các máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng điều khiển số khác	LVC 30% hoặc CTSH
8462.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn và các máy cắt xén khác (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng, trừ loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:	
8462.32	- - Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn:	LVC 30% hoặc CTSH
8462.33	- - Máy cắt xén điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8462.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy đột dập, máy cắt rãnh theo hình hoặc máy cắt dập liên tục (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng kể cả loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:	
8462.42	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8462.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy gia công ống, ống dẫn, dạng hình rỗng và dạng thanh (trừ máy ép):	
8462.51	- - Điều khiển số	LVC 30% hoặc CTSH
8462.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy gia công ép nguội kim loại:	
8462.61	- - Máy ép thủy lực:	LVC 30% hoặc CTSH
8462.62	- - Máy ép cơ khí:	LVC 30% hoặc CTSH
8462.63	- - Máy ép Servo:	LVC 30% hoặc CTSH
8462.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8462.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8463.20	- Máy lăn ren:	LVC 30% hoặc CTSH
8463.30	- Máy gia công dây:	LVC 30% hoặc CTSH
8463.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh**	
8464.10	- Máy cưa:	LVC 30% hoặc CTH
8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng:	LVC 30% hoặc CTH
8464.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự**	
8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	LVC 30% hoặc CTSH
8465.20	- Trung tâm gia công	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8465.91	- - Máy cưa:	LVC 30% hoặc CTSH
8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	LVC 30% hoặc CTSH
8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng:	LVC 30% hoặc CTSH
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp	LVC 30% hoặc CTSH
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:	LVC 30% hoặc CTSH
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hoặc máy bóc tách	LVC 30% hoặc CTSH
8465.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	LVC 30% hoặc CTH
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	LVC 30% hoặc CTH
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8466.91	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	LVC 30% hoặc CTH
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65	LVC 30% hoặc CTSH
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:	LVC 30% hoặc CTH
8466.94	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	LVC 30% hoặc CTH
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện**	
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	LVC 30% hoặc CTSH
8467.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8467.21	- - Khoan các loại	LVC 30% hoặc CTSH
8467.22	- - Cưa	LVC 30% hoặc CTSH
8467.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Dụng cụ khác:	
8467.81	- - Cưa xích	LVC 30% hoặc CTSH
8467.89	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8467.91	- - Của cưa xích:	LVC 30% hoặc CTSH
8467.92	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	LVC 30% hoặc CTSH
8467.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8468.10	- Ống xì cầm tay	LVC 30% hoặc CTSH
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8468.80	- Máy và thiết bị khác	LVC 30% hoặc CTSH
8468.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.70	**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**	
8470.10	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	LVC 30% hoặc CTH
	- Máy tính điện tử khác:	
8470.21	- - Có gắn bộ phận in	LVC 30% hoặc CTH
8470.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8470.30	- Máy tính khác	LVC 30% hoặc CTH
8470.50	- Máy tính tiền	LVC 30% hoặc CTH
8470.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có khối lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	LVC 30% hoặc CTSH
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	LVC 30% hoặc CTSH
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	LVC 30% hoặc CTSH
8471.70	- Bộ lưu trữ:	LVC 30% hoặc CTSH
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	LVC 30% hoặc CTSH
8471.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim)**	
8472.10	- Máy nhân bản	LVC 30% hoặc CTH
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hoặc gắn kín và máy đóng dán tem hoặc hủy tem bưu chính	LVC 30% hoặc CTH
8472.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72**	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473.21	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	LVC 30% hoặc CTH
8473.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	LVC 30% hoặc CTH
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hoặc nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72:	LVC 30% hoặc CTH
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**	
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	LVC 30% hoặc CTSH
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy trộn hoặc nhào:	
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	LVC 30% hoặc CTSH
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	LVC 30% hoặc CTSH
8474.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8474.80	- Máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8474.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTSH
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh**	
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh:	
8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8475.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8475.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.76	**Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**	
	- Máy bán đồ uống tự động:	
8476.21	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	LVC 30% hoặc CTSH
8476.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy khác:	
8476.81	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	LVC 30% hoặc CTSH
8476.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8476.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8477.10	- Máy đúc phun:	LVC 30% hoặc CTSH
8477.20	- Máy đùn:	LVC 30% hoặc CTSH
8477.30	- Máy đúc thổi	LVC 30% hoặc CTSH
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy đúc hoặc tạo hình khác:	
8477.51	- - Để đúc hoặc đắp lại lốp hơi hoặc để đúc hoặc tạo hình loại săm khác	LVC 30% hoặc CTSH
8477.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8477.80	- Máy khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8477.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.78	**Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8478.10	- Máy:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8478.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này**	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	LVC 30% hoặc CTSH
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật:	LVC 30% hoặc CTSH
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hoặc từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	LVC 30% hoặc CTSH
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	LVC 30% hoặc CTSH
8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	LVC 30% hoặc CTSH
8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	LVC 30% hoặc CTSH
8479.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	LVC 30% hoặc CTSH
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	LVC 30% hoặc CTSH
8479.83	- - Máy ép đẳng nhiệt lạnh	LVC 30% hoặc CTSH
8479.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8479.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic**	
8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8480.20	- Đế khuôn	LVC 30% hoặc CTH
8480.30	- Mẫu làm khuôn:	LVC 30% hoặc CTH
	- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbua kim loại:	
8480.41	- - Loại phun hoặc nén	LVC 30% hoặc CTH
8480.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	LVC 30% hoặc CTH
8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	LVC 30% hoặc CTH
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	LVC 30% hoặc CTH
8480.79	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**	
8481.10	- Van giảm áp:	LVC 30% hoặc CTSH
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén:	LVC 30% hoặc CTSH
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	LVC 30% hoặc CTSH
8481.40	- Van an toàn hoặc van xả:	LVC 30% hoặc CTSH
8481.80	- Thiết bị khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8481.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa**	
8482.10	- Ổ bi	LVC 30% hoặc CTH
8482.20	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	LVC 30% hoặc CTH
8482.30	- Ổ đũa cầu	LVC 30% hoặc CTH
8482.40	- Ổ đũa kim, kể cả lồng (cage) và đũa kim đã lắp ráp	LVC 30% hoặc CTH
8482.50	- Các loại ổ đũa hình trụ khác, kể cả lồng (cage) và đũa đã lắp rắp	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	LVC 30% hoặc CTH
	- Bộ phận:	
8482.91	- - Bi, kim và đũa	LVC 30% hoặc CTH
8482.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**	
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	LVC 30% hoặc CTH
8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:	LVC 30% hoặc CTH
8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:	LVC 30% hoặc CTH
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	LVC 30% hoặc CTH
8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	LVC 30% hoặc CTH
8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	LVC 30% hoặc CTH
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.84	**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8484.10	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại	LVC 30% hoặc CTH
8484.20	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	LVC 30% hoặc CTH
8484.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
84.85	**Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp**	
8485.10	- Bằng lắng đọng kim loại	LVC 30% hoặc CTSH
8485.20	- Bằng lắng đọng plastic hoặc cao su	LVC 30% hoặc CTSH
8485.30	- Bằng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh:	LVC 30% hoặc CTSH
8485.80	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8485.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện**	
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	LVC 30% hoặc CTSH
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	LVC 30% hoặc CTSH
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:	LVC 30% hoặc CTSH
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) Chương này:	LVC 30% hoặc CTSH
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:	LVC 30% hoặc CTH
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này**	
8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8487.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**	
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	LVC 30% hoặc CTH
8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:	LVC 30% hoặc CTH
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều, trừ máy phát quang điện:	
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:	LVC 30% hoặc CTH
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	LVC 30% hoặc CTH
8501.33	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW:	LVC 30% hoặc CTH
8501.34	- - Công suất trên 375 kW	LVC 30% hoặc CTH
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:	LVC 30% hoặc CTH
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
8501.51	- - Công suất không quá 750 W:	LVC 30% hoặc CTH
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	LVC 30% hoặc CTH
8501.53	- - Công suất trên 75 kW:	LVC 30% hoặc CTH
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện), trừ máy phát quang điện:	
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8501.63	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	LVC 30% hoặc CTH
8501.64	- - Công suất trên 750 kVA	LVC 30% hoặc CTH
	- Máy phát quang điện một chiều:	
8501.71	- - Công suất không quá 50 W	LVC 30% hoặc CTH
8501.72	- - Công suất trên 50 W:	LVC 30% hoặc CTH
8501.80	- Máy phát quang điện xoay chiều:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay**	
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
8502.11	- - Công suất không quá 75 kVA	LVC 30% hoặc CTH
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	LVC 30% hoặc CTH
	- Tổ máy phát điện khác:	
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:	LVC 30% hoặc CTH
8502.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8502.40	- Máy biến đổi điện quay	LVC 30% hoặc CTH
8503.00	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02**	LVC 30% hoặc CTH
85.04	**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	
8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	LVC 30% hoặc CTH
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
	- Máy biến điện khác:	
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	LVC 30% hoặc CTH
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	LVC 30% hoặc CTH
8504.50	- Cuộn cảm khác:	LVC 30% hoặc CTH
8504.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**	
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505.11	- - Bằng kim loại	LVC 30% hoặc CTSH
8505.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	LVC 30% hoặc CTSH
8505.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.06	**Pin và bộ pin**	
8506.10	- Bằng dioxit mangan:	LVC 30% hoặc CTH
8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	LVC 30% hoặc CTH
8506.40	- Bằng oxit bạc	LVC 30% hoặc CTH
8506.50	- Bằng liti	LVC 30% hoặc CTH
8506.60	- Bằng kẽm-khí:	LVC 30% hoặc CTH
8506.80	- Pin và bộ pin khác:	LVC 30% hoặc CTH
8506.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
85.07	**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	LVC 30% hoặc CTH
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8507.30	- Bằng niken-cađimi:	LVC 30% hoặc CTH
8507.50	- Bằng niken - hydrua kim loại:	LVC 30% hoặc CTH
8507.60	- Bằng ion-liti:	LVC 30% hoặc CTH
8507.80	- Ắc qui khác:	LVC 30% hoặc CTH
8507.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.08	**Máy hút bụi**	
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	LVC 30% hoặc CTH
8508.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8508.60	- Máy hút bụi khác	LVC 30% hoặc CTH
8508.70	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08**	
8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hoặc rau	LVC 30% hoặc CTH
8509.80	- Thiết bị khác:	LVC 30% hoặc CTH
8509.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.10	**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền**	
8510.10	- Máy cạo	LVC 30% hoặc CTH
8510.20	- Tông đơ	LVC 30% hoặc CTH
8510.30	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	LVC 30% hoặc CTH
8510.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8511.10	- Bugi đánh lửa:	LVC 30% hoặc CTH
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	LVC 30% hoặc CTH
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:	LVC 30% hoặc CTH
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	LVC 30% hoặc CTH
8511.50	- Máy phát điện khác:	LVC 30% hoặc CTH
8511.80	- Thiết bị khác:	LVC 30% hoặc CTH
8511.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**	
8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	LVC 30% hoặc CTH
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	LVC 30% hoặc CTH
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:	LVC 30% hoặc CTH
8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	LVC 30% hoặc CTH
8512.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**	
8513.10	- Đèn:	LVC 30% hoặc CTH
8513.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở:	
8514.11	- - Lò ép nóng đẳng tĩnh	LVC 30% hoặc CTH
8514.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	LVC 30% hoặc CTH
	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	
8514.31	- - Lò tia điện tử (tia electron):	LVC 30% hoặc CTH
8514.32	- - Lò hồ quang plasma và chân không:	LVC 30% hoặc CTH
8514.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	LVC 30% hoặc CTH
8514.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.15	**Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**	
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	LVC 30% hoặc CTH
8515.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	LVC 30% hoặc CTH
8515.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8515.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8515.80	- Máy và thiết bị khác:	LVC 30% hoặc CTH
8515.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45**	
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:	LVC 30% hoặc CTH
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516.21	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	LVC 30% hoặc CTSH
8516.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
8516.31	- - Máy sấy khô tóc	LVC 30% hoặc CTSH
8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	LVC 30% hoặc CTSH
8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	LVC 30% hoặc CTSH
8516.40	- Bàn là điện:	LVC 30% hoặc CTH
8516.50	- Lò vi sóng	LVC 30% hoặc CTSH
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	LVC 30% hoặc CTH
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	LVC 30% hoặc CTSH
8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	LVC 30% hoặc CTH
8516.79	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	LVC 30% hoặc CTSH
8516.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	LVC 30% hoặc CTSH
8517.13	- - Điện thoại thông minh	LVC 30% hoặc CTSH
8517.14	- - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	LVC 30% hoặc CTSH
8517.18	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	LVC 30% hoặc CTSH
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	LVC 30% hoặc CTSH
8517.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8517.71	- - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8517.79	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**	
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:	
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:	LVC 30% hoặc CTH
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:	LVC 30% hoặc CTH
8518.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	LVC 30% hoặc CTH
8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	LVC 30% hoặc CTH
8518.50	- Bộ tăng âm điện:	LVC 30% hoặc CTH
8518.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bằng phương tiện thanh toán khác:	LVC 30% hoặc CTH
8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	LVC 30% hoặc CTH
	- Thiết bị khác:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	LVC 30% hoặc CTH
8519.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**	
8521.10	- Loại dùng băng từ:	LVC 30% hoặc CTH
8521.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.22	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**	
8522.10	- Cụm đầu đọc-ghi	LVC 30% hoặc CTH
8522.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:	LVC 30% hoặc CTH
8523.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523.41	- - Loại chưa ghi:	LVC 30% hoặc CTH
8523.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn:	LVC 30% hoặc CTH
8523.52	- - "Thẻ thông minh"	LVC 30% hoặc CTH
8523.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8523.80	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.24	**Mô-đun màn hình dẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng**	
	- Không có trình điều khiển (driver) hoặc mạch điều khiển:	
8524.11	- - Bằng tinh thể lỏng	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8524.12	- - Bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	LVC 30% hoặc CTH
8524.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8524.91	- - Bằng tinh thể lỏng	LVC 30% hoặc CTH
8524.92	- - Bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	LVC 30% hoặc CTH
8524.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**	
8525.50	- Thiết bị phát	LVC 30% hoặc CTH
8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	LVC 30% hoặc CTH
	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:	
8525.81	- - Loại tốc độ cao nêu tại Chú giải Phân nhóm 1 của Chương này:	LVC 30% hoặc CTH
8525.82	- - Loại khác, được làm cứng bức xạ hoặc chịu bức xạ nêu tại Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:	LVC 30% hoặc CTH
8525.83	- - Loại khác, loại nhìn ban đêm nêu tại Chú giải Phân nhóm 3 của Chương này:	LVC 30% hoặc CTH
8525.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**	
8526.10	- Ra đa:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:	LVC 30% hoặc CTH
8526.92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối**	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527.12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	LVC 30% hoặc CTH
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	LVC 30% hoặc CTH
8527.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
8527.21	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	LVC 30% hoặc CTH
8527.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	LVC 30% hoặc CTH
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	LVC 30% hoặc CTH
8527.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.42	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	LVC 30% hoặc CTH
8528.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Màn hình khác:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8528.52	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	LVC 30% hoặc CTH
8528.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Máy chiếu:	
8528.62	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	LVC 30% hoặc CTH
8528.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	LVC 30% hoặc CTH
8528.72	- - Loại khác, màu:	LVC 30% hoặc CTH
8528.73	- - Loại khác, đơn sắc	LVC 30% hoặc CTH
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28**	
8529.10	- Ăng-ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	LVC 30% hoặc CTH
8529.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**	
8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện	LVC 30% hoặc CTSH
8530.80	- Thiết bị khác	LVC 30% hoặc CTSH
8530.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	LVC 30% hoặc CTSH
8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	LVC 30% hoặc CTSH
8531.80	- Thiết bị khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8531.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**	
8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tụ điện cố định khác:	
8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	LVC 30% hoặc CTSH
8532.22	- - Tụ nhôm	LVC 30% hoặc CTSH
8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	LVC 30% hoặc CTSH
8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	LVC 30% hoặc CTSH
8532.25	- - Tụ giấy hoặc plastic	LVC 30% hoặc CTSH
8532.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8532.30	- Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	LVC 30% hoặc CTSH
8532.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hoặc dạng màng:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Điện trở cố định khác:	
8533.21	- - Có công suất danh định không quá 20 W	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8533.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533.31	- - Có công suất danh định không quá 20 W	LVC 30% hoặc CTSH
8533.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	LVC 30% hoặc CTSH
8533.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
8534.00	**Mạch in**	LVC 30% hoặc CTH
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**	
8535.10	- Cầu chì	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	LVC 30% hoặc CTSH
8535.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	LVC 30% hoặc CTSH
8535.40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	LVC 30% hoặc CTSH
8535.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**	
8536.10	- Cầu chì:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	LVC 30% hoặc CTSH
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Rơ le:	
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	LVC 30% hoặc CTSH
8536.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536.61	- - Đui đèn:	LVC 30% hoặc CTSH
8536.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	LVC 30% hoặc CTSH
8536.90	- Thiết bị khác:	LVC 30% hoặc CTSH
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	LVC 30% hoặc CTH
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	LVC 30% hoặc CTH
85.38	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**	
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	LVC 30% hoặc CTH
8538.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)**	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	LVC 30% hoặc CTSH
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	LVC 30% hoặc CTSH
8539.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	LVC 30% hoặc CTSH
8539.32	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	LVC 30% hoặc CTSH
8539.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:	
8539.41	- - Bóng đèn hồ quang	LVC 30% hoặc CTSH
8539.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):	
8539.51	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	LVC 30% hoặc CTSH
8539.52	- - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED):	LVC 30% hoặc CTSH
8539.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình)**	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia ca-tốt, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia ca-tốt:	
8540.11	- - Loại màu	LVC 30% hoặc CTSH
8540.12	- - Loại đơn sắc	LVC 30% hoặc CTSH
8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn ca-tốt quang điện khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	LVC 30% hoặc CTSH
8540.60	- Ống tia ca-tốt khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71	- - Magnetrons	LVC 30% hoặc CTSH
8540.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hoặc máy khuếch đại	LVC 30% hoặc CTSH
8540.89	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8540.91	- - Của ống đèn tia ca-tốt	LVC 30% hoặc CTH
8540.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
85.41	**Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp**	
8541.10	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED)	LVC 30% hoặc CTSH
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	LVC 30% hoặc CTSH
8541.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	LVC 30% hoặc CTSH
	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8541.41	- - Đi-ốt phát quang (LED)	LVC 30% hoặc CTSH
8541.42	- - Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	LVC 30% hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8541.43
8541.43	- - Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	LVC 30% hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8541.42
8541.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Thiết bị bán dẫn khác:	
8541.51	- - Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn	LVC 30% hoặc CTSH
8541.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	LVC 30% hoặc CTSH
8541.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTSH
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**	
	- Mạch điện tử tích hợp:	
8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	LVC 30% hoặc CTSH
8542.32	- - Bộ nhớ	LVC 30% hoặc CTSH
8542.33	- - Mạch khuếch đại	LVC 30% hoặc CTSH
8542.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
8542.90	- Bộ phận	LVC 30% hoặc CTSH
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8543.10	- Máy gia tốc hạt	LVC 30% hoặc CTSH
8543.20	- Máy phát tín hiệu	LVC 30% hoặc CTSH
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di:	LVC 30% hoặc CTSH
8543.40	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8543.90	- Bộ phận:	LVC 30% hoặc CTH
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn(*) có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**	
	- Dây đơn dạng cuộn:	
8544.11	- - Bằng đồng:	LVC 30% hoặc CTH
8544.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	LVC 30% hoặc CTH
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:	LVC 30% hoặc CTH
	- Các vật dẫn điện khác(*), dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	LVC 30% hoặc CTH
8544.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8544.60	- Các vật dẫn điện khác(*), dùng cho điện áp trên 1000 V:	LVC 30% hoặc CTH
8544.70	- Cáp sợi quang:	LVC 30% hoặc CTH
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**	
	- Điện cực:	
8545.11	- - Dùng cho lò nung, luyện	LVC 30% hoặc CTH
8545.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8545.20	- Chổi than	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8545.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**	
8546.10	- Bằng thủy tinh	LVC 30% hoặc CTH
8546.20	- Bằng gốm, sứ:	LVC 30% hoặc CTH
8546.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**	
8547.10	- Phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ	LVC 30% hoặc CTH
8547.20	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	LVC 30% hoặc CTH
8547.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
8548.00	**Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	LVC 30% hoặc CTH
85.49	**Phế liệu và phế thải điện và điện tử**	
	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:	
8549.11	- - Phế liệu và phế thải của ắc qui axit chì; ắc qui axit chì đã sử dụng hết:	LVC 30% hoặc CTH
8549.12	- - Loại khác, có chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:	LVC 30% hoặc CTH
8549.13	- - Được phân loại theo loại hóa chất và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:	LVC 30% hoặc CTH
8549.14	- - Chưa được phân loại và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:	LVC 30% hoặc CTH
8549.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại được sử dụng chủ yếu để thu hồi kim loại quý:	
8549.21	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cađimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	LVC 30% hoặc CTH
8549.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Các cụm điện và điện tử đã lắp ráp và tấm mạch in khác:	
8549.31	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	LVC 30% hoặc CTH
8549.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8549.91	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB):	LVC 30% hoặc CTH
8549.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc qui điện**	
8601.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	LVC 30% hoặc CTH
8601.20	- Loại chạy bằng ắc qui điện	LVC 30% hoặc CTH
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy**	
8602.10	- Đầu máy diesel truyền động điện (1)	LVC 30% hoặc CTH
8602.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**	
8603.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	LVC 30% hoặc CTH
8603.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8604.00	**Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hoặc đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm (1) và xe kiểm tra đường ray)**	LVC 30% hoặc CTH
8605.00	**Toa xe chở khách (1) không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý (1), toa xe bưu vụ (1) và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	LVC 30% hoặc CTH
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành**	
8606.10	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	LVC 30% hoặc CTH
8606.30	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8606.91	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	LVC 30% hoặc CTH
8606.92	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	LVC 30% hoặc CTH
8606.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
86.07	**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện**	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe, và các bộ phận của chúng:	
8607.11	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8607.12	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	LVC 30% hoặc CTH
8607.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	LVC 30% hoặc CTH
	- Hãm (1) và các phụ tùng hãm (1):	
8607.21	- - Hãm gió ép (1) và phụ tùng hãm gió ép (1)	LVC 30% hoặc CTH
8607.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8607.30	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8607.91	- - Của đầu máy	LVC 30% hoặc CTH
8607.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
8608.00	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.**	**LVC 30% hoặc CTH**
8609.00	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.**	**LVC 30% hoặc CTH**
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)**	
8701.10	- Máy kéo trục đơn:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (1):	
8701.21	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	LVC 30% hoặc CTSH
8701.22	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	LVC 30% hoặc CTSH
8701.23	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8701.24	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	LVC 30% hoặc CTSH
8701.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
8701.30	- Xe kéo bánh xích	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, có công suất máy:	
8701.91	- - Không quá 18 kW:	LVC 30% hoặc CTSH
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:	LVC 30% hoặc CTSH
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:	LVC 30% hoặc CTSH
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:	LVC 30% hoặc CTSH
8701.95	- - Trên 130 kW:	LVC 30% hoặc CTSH
87.02	**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**	
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	LVC 30% hoặc CTSH
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	LVC 30% hoặc CTSH
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	LVC 30% hoặc CTSH
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	LVC 30% hoặc CTSH
8702.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**	
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703.21	- - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.22	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.33	- - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	LVC 30% hoặc CTSH
8703.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

(Xem tiếp Công báo số 163 + 164)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng